

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định mức thu học phí năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định 535/QĐ-ĐHH ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023-2024 đến năm học 2026-2027;

Căn cứ Nghị Quyết số 63/NQ-HĐT ngày 10 tháng 07 năm 2025 của Hội đồng trường Đại học Nông Lâm về việc thông qua Phương án thu học phí năm học 2025-2026 của trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác Sinh viên và Trường phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định mức thu học phí năm học 2025-2026”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành cho năm học 2025-2026. Các Quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông, Bà Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC, LTMH.



QUY ĐỊNH

Về mức thu học phí năm học 2025-2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNL

Ngày tháng năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về việc thu học phí năm học 2025-2026 đối với sinh viên, học viên các hệ do trường Đại học Nông Lâm đào tạo.

Điều 2. Quy định mức thu học phí năm học 2025-2026

Áp dụng mức thu học phí năm học 2025-2026 theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 08 năm 2021 của Chính phủ về việc Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định 535/QĐ-ĐHH ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023-2024 đến năm học 2026-2027, cụ thể:

1. Học phí năm học 2025-2026:

1.1 Học phí hệ Đại học chính quy

| ST T | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|------|------------|----------|---|---|---|
| 1 | V | 7520114 | Kỹ thuật cơ - điện tử | 18.500.000 | 509.800 |
| 2 | V | 7540101 | Công nghệ thực phẩm | 18.500.000 | 513.200 |
| 3 | V | 7540106 | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm | 18.500.000 | 513.200 |
| 4 | V | 7580210 | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng | 18.500.000 | 509.800 |
| 5 | V | 7510201 | Công nghệ kỹ thuật cơ khí | 18.500.000 | 509.800 |
| 6 | V | 7540104 | Công nghệ sau thu hoạch | 18.500.000 | 513.200 |
| 7 | V | 7640101 | Thú y | 18.500.000 | 532.300 |
| 8 | V | 7620105 | Chăn nuôi | 18.500.000 | 513.200 |
| 9 | III | 7340116 | Bất động sản | 15.900.000 | 441.000 |
| 10 | V | 7520503 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ | 18.500.000 | 513.200 |

| ST T | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|------|------------|----------|---|---|---|
| 11 | VII | 7850103 | Quản lý đất đai | 16.900.000 | 465.200 |
| 12 | IV | 7420203 | Sinh học ứng dụng | 17.100.000 | 489.200 |
| 13 | V | 7620103 | Khoa học đất | 18.500.000 | 513.200 |
| 14 | V | 7620109 | Nông học | 18.500.000 | 509.800 |
| 15 | V | 7620110 | Khoa học cây trồng | 18.500.000 | 513.200 |
| 16 | V | 7620112 | Bảo vệ thực vật | 18.500.000 | 506.500 |
| 17 | V | 7620118 | Nông nghiệp công nghệ cao | 18.500.000 | 513.200 |
| 18 | V | 7620113 | Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan | 18.500.000 | 509.800 |
| 19 | V | 7620116 | Phát triển nông thôn | 18.500.000 | 529.200 |
| 20 | V | 7620102 | Khuyến nông | 18.500.000 | 529.200 |
| 21 | V | 7620119 | Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn | 18.500.000 | 529.200 |
| 22 | V | 7549001 | Công nghệ chế biến lâm sản | 18.500.000 | 509.800 |
| 23 | V | 7620201 | Lâm học | 18.500.000 | 509.800 |
| 24 | V | 7620211 | Quản lý tài nguyên rừng | 18.500.000 | 509.800 |
| 25 | V | 7620202 | Lâm nghiệp đô thị | 18.500.000 | 509.800 |
| 26 | V | 7620301 | Nuôi trồng thủy sản | 18.500.000 | 513.200 |
| 27 | V | 7620302 | Bệnh học thủy sản | 18.500.000 | 513.200 |
| 28 | V | 7620305 | Quản lý thủy sản | 18.500.000 | 513.200 |
| 29 | III | 7340116 | Quản lý tài chính và bất động sản | 15.900.000 | 441.000 |
| 30 | V | 7620201 | Lâm nghiệp | 18.500.000 | 509.800 |
| 31 | VII | 7850103 | Địa chính và Quản lý đô thị | 16.900.000 | 462.100 |
| 32 | III | 7340116 | Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản | 15.900.000 | 441.000 |

1.2 Học phí liên thông trung cấp (TC) hoặc cao đẳng (CD) lên đại học chính quy (ĐHCQ) và văn bằng hai (VB2) đại học chính quy

| TT | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|----|------------|----------|---|---|---|
| 1 | | | Hệ đào tạo liên thông trung cấp lên ĐHCQ | | |
| | V | 7620211 | Ngành Quản lý rừng | 18.500.000 | 467.600 |
| 2 | | | Hệ đào tạo liên thông cao đẳng lên ĐHCQ | | |
| | VII | 7850103 | Ngành Quản lý đất (tuyển sinh năm 2022) | 16.900.000 | 384.100 |
| | VII | 7850103 | Ngành Quản lý đất (tuyển sinh năm 2023) | 16.900.000 | 434.700 |
| | V | 7620201 | Ngành Lâm học | 18.500.000 | 476.800 |
| | V | 7620211 | Ngành quản lý tài nguyên rừng | 18.500.000 | 476.800 |
| | V | 7620105 | Ngành Chăn nuôi | 18.500.000 | 635.900 |
| 3 | | | Hệ đào tạo văn bằng 2 (VB2) | | |



| TT | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|----|------------|----------|-------------------------------|---|---|
| | | | ĐHCQ | | |
| | VII | 7850103 | Ngành Quản lý đất đai | 16.900.000 | 418.300 |
| | V | 7620211 | Ngành Quản lý tài nguyên rừng | 18.500.000 | 428.200 |
| | V | 7620201 | Ngành Lâm học | 18.500.000 | 345.700 |

1.3 Học phí hệ đại học vừa làm vừa học

| TT | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|----------|------------|----------|---|---|---|
| 1 | | | Hệ đào tạo liên thông TC lên ĐH VLVH | | |
| | III | | Khối ngành III | 23.850.000 | 633.100 |
| | IV | | Khối ngành IV | 25.650.000 | 680.900 |
| | V | | Khối ngành V | 27.750.000 | 736.700 |
| | VII | | Khối ngành VII | 25.350.000 | 673.000 |
| 2 | | | Hệ đào tạo liên thông CĐ lên ĐH VLVH | | |
| | III | | Khối ngành III | 23.850.000 | 627.600 |
| | IV | | Khối ngành IV | 25.650.000 | 675.000 |
| | V | | Khối ngành V | 27.750.000 | 730.200 |
| | VII | | Khối ngành VII | 25.350.000 | 667.100 |
| 3 | | | Hệ đào tạo VB2 đại học VLVH | | |
| | III | | Khối ngành III | 23.850.000 | 552.000 |
| | IV | | Khối ngành IV | 25.650.000 | 593.700 |
| | V | | Khối ngành V | 27.750.000 | 642.300 |
| | VII | | Khối ngành VII | 25.350.000 | 586.800 |

1.4 Học phí hệ cao học

| TT | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|----|------------|----------|-------------------------------|---|---|
| 1 | V | 8620110 | Khoa học cây trồng ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 2 | V | 8620110 | Khoa học cây trồng nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 3 | VII | 8850103 | Quản lý đất đai ứng dụng | 25.350.000 | 845.000 |
| 4 | VII | 8850103 | Quản lý đất đai nghiên cứu | 25.350.000 | 780.000 |
| 5 | V | 8620116 | Phát triển nông thôn ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |

| TT | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|----|------------|----------|---------------------------------|---|---|
| 6 | V | 8620116 | Phát triển nông thôn nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 7 | V | 8540101 | Công nghệ thực phẩm ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 8 | V | 8540101 | Công nghệ thực phẩm nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 9 | V | 8620105 | Chăn nuôi ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 10 | V | 8620105 | Chăn nuôi nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 11 | V | 8620201 | Lâm học ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 12 | V | 8620201 | Lâm học nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 13 | V | 8640101 | Thú y ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 14 | V | 8640101 | Thú y nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 15 | V | 8620301 | Nuôi trồng thủy sản ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 16 | V | 8620301 | Nuôi trồng thủy sản nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 17 | V | 8620112 | Bảo vệ thực vật ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 18 | V | 8620112 | Bảo vệ thực vật nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 19 | V | 8520103 | Kỹ thuật cơ khí ứng dụng | 27.750.000 | 925.000 |
| 20 | V | 8520103 | Kỹ thuật cơ khí nghiên cứu | 27.750.000 | 853.800 |
| 21 | V | 8620120 | Sinh thái nông nghiệp | 27.750.000 | 853.800 |

1.5 Học phí hệ nghiên cứu sinh

| TT | Khối ngành | Mã ngành | Tên ngành | Học phí niên chế (đồng/1 năm học/1 sinh viên) | Học phí tín chỉ (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên) |
|----|------------|----------|----------------------|---|---|
| 1 | V | 9540101 | Công nghệ thực phẩm | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 2 | V | 9620112 | Bảo vệ thực vật | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 3 | V | 9620301 | Nuôi trồng thủy sản | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 4 | V | 9640101 | Thú y | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 5 | V | 9620205 | Lâm sinh | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 6 | V | 96201110 | Khoa học cây trồng | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 7 | V | 9620105 | Chăn nuôi | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 8 | V | 9620116 | Phát triển nông thôn | 46.250.000 | 1.541.600 |
| 9 | VII | 9850103 | Quản lý đất đai | 42.250.000 | 1.408.300 |

2. Học phí học chuyển đổi, học hoàn thành các học phần, học cải thiện điểm năm học 2025-2026:

- Lớp từ 4 sinh viên trở lên: Thực hiện theo mục 1;
- Lớp từ 3 sinh viên trở xuống:

Đvt: đồng/1 tín chỉ/1 sinh viên

| Stt | Lớp học | Mức học phí |
|-----|-------------|-------------|
| 1 | 1 sinh viên | 1.843.000 |
| 2 | 2 sinh viên | 921.000 |
| 3 | 3 sinh viên | 614.000 |

3. Học phí cử tuyển và học phí lưu học sinh Lào

Thực hiện theo hợp đồng giữa các tỉnh với Đại học Huế.

4. Học phí bồi dưỡng chứng chỉ, các lớp ngắn hạn, các hợp đồng dịch vụ đào tạo

Căn cứ Điều 27 – Quy định về các hoạt động đào tạo của Quyết định số 328/QĐ-ĐHNL ngày 27 tháng 05 năm 2024 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, Hiệu trưởng quyết định thu theo từng lớp học và hợp đồng dịch vụ đào tạo trên cơ sở đề xuất của đơn vị tổ chức đào tạo, Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Phòng Kế hoạch – Tài chính.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành trong năm học 2025-2026, các Quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

Căn cứ vào các quy định trên, thủ trưởng các đơn vị, các đơn vị liên kết đào tạo, sinh viên và học viên thực hiện.

